

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 217/2023/DS-PT

Ngày: 22-6-2023

*V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản và
tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Văn Cường;

Bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 123/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 175/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số 3.4 Lô C1 – Cc 319 đường LTK, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số 48/15/25A đường HBC, Phường 11, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Bị đơn:* Cụ Nguyễn Thị D, sinh năm 1937; nơi cư trú: Khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Minh Hiền – Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965;

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967;

Cùng nơi cư trú: Ấp BHT, xã TM, huyện CY, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông M, bà L: Ông Nguyễn Văn Đ, nơi cư trú: Số 3.4 Lô C1 – Cc 319 đường LTK, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số 48/15/25A đường HBC, Phường 11, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh (là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 24-11-2020); ông Đ có mặt.

3. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu phố SS, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh;

4. Ông Trần Văn X, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

5. Bà Trần Thị N, sinh năm 1967;

6. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1959;

7. Bà Trần Thị U (D), sinh năm 1976;

8. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1971;

9. Ông Trần Văn D2, sinh năm 1969;

10. Anh Trần Văn T, sinh năm 1987;

11. Anh Trần Văn T1, sinh năm 1991;

12. Anh Trần Văn T2, sinh năm 1992;

13. Bà Huỳnh Thị Bé H, sinh năm 1968;

Cùng nơi cư trú: Khu phố AK, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà N1, ông X, bà N, ông D2, bà L2, bà L1, anh T, anh T1, anh T2, bà Bé H: Bà Trần Thị U, sinh năm 1976; cư trú: Khu phố AK, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, (là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 27-11-2020, ngày 30-11-2020 và hợp đồng ủy quyền ngày 04/3/2021); bà U có mặt.

14. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; cư trú tại: khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Đ là nguyên đơn; bà Trần Thị U là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-11-2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02-11-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án - nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông bà nội của ông là kỵ Nguyễn Văn T3 (đã chết năm 1960) và kỵ Nguyễn Thị N2 (đã chết năm 1998) chung sống có tất cả 03 người con gồm:

- Cụ Nguyễn Văn T4 (M) là cha của ông (đã hy sinh năm 1970) có vợ tên Nguyễn Thị A (đã chết 2016). Ông T4 và bà A có tất cả 03 người con gồm: ông là Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị L. Ngoài ra, cha mẹ của ông không có con riêng hay con nuôi nào khác.

- Cụ Nguyễn Thị D1 (đã chết năm 2012), có chồng tên Trần Văn X1, (đã chết năm 2013). Cụ Đưa và cụ X1 có tất cả 09 người con gồm: 1. Trần Văn X2, đã chết, không vợ con; 2. Trần Thị N1; 3. Trần Văn S (đã chết năm 2007), có vợ tên Huỳnh Thị Bé H (ông S và bà Hai có 03 người con gồm: Trần Văn T, Trần Văn T1, Trần Văn T2); 4. Trần Thị N; 5. Trần Văn D2; 6. Trần Thị L2; 7. Trần Thị U; 8. Trần Thị L1; 9. Trần Văn X. Ngoài ra cụ D1, cụ X1 không có con riêng con nuôi nào khác.

- Cụ Nguyễn Thị D sinh năm 1937, hiện là bị đơn trong vụ án.

Ngoài ra kỵ N2 và kỵ T3 không có con nuôi con riêng nào khác.

Khi con sống kỵ N2 và kỵ T3 có tạo lập phần đất đồng diện tích 2.325m² tại thửa 3254, tờ bản đồ số 04, thửa 438, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh; chuyển lưới (BĐ 2005) thành thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35, diện tích 5.075m² (400m² đất ONT, 4.675m² BHK).

Do cha ông là liệt sỹ nên bà nội ông (kỵ N2) được cấp 01 đám ruộng cho gia đình chính sách, qua đo đạc phần đất có diện tích 1.130m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Do kỵ N2 và kỵ T3 chết không để lại di chúc nên ông yêu cầu chia theo quy định pháp luật đối với phần đất diện tích 5.075m² chia làm 03 phần bằng nhau, ông yêu cầu được hưởng 01 phần. Qua đo đạc thực tế phần đất có diện tích 5.480,4m². Trong tổng diện tích đo đạc thực tế có 01 phần diện tích không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của kỵ N2 và 01 phần đất nằm ngoài khuôn viên quản lý sử dụng của cụ D nhưng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của kỵ N2 đứng tên. Nên ông chỉ yêu cầu giải quyết chia thừa kế đối với phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của kỵ N2 và nằm trong khuôn viên hàng rào do cụ D xây dựng diện tích là 4.684,1m².

Riêng phần đất diện tích 1.130m² tại thửa 15, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh là được cấp cho gia đình chính sách do cha của ông là Liệt sỹ nên ông yêu cầu cụ D trả lại cho các con của ông T4. Ông không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn cụ Nguyễn Thị D trình bày: Về hàng thừa kế của kỵ T3 và kỵ N2 như ông Đ trình bày là đúng. Về nguồn gốc phần đất diện tích 5.075m² là do ông bà để lại. Khi còn sống kỵ N2 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất ruộng diện tích 1.130m² là do kỵ N2 vào tập đoàn, sau đó tập đoàn tan rã thì kỵ N2 được cấp 1.000m². Cụ D sống với kỵ N2 từ khi còn nhỏ đến khi kỵ N2 qua đời. Cụ T4 thì theo vợ về xã TM sinh sống, cụ D1 cũng theo chồng không sống cùng với kỵ N2. Trong quá trình sinh sống cùng với kỵ N2, cụ đã có công gìn giữ phần đất này. Hàng năm cụ cúng 10 lễ giỗ (ông bà cố, ông bà nội, ông bà ngoại, cha mẹ, người chú và 01 người em chết lúc nhỏ). Khi sống cùng cha mẹ, cụ D phải phụng dưỡng cha, mẹ lúc bệnh đau. Trước đây, phần đất diện tích 5.075m² là đất rừng, cây cối rậm rạp nên cụ D phải bỏ ra khoảng 10 lượng vàng để khai khẩn. Năm 1975-1981, cụ có bỏ ra 300.000.000 đồng để tiếp tục khai khẩn phần đất trên. Các tài sản trên phần đất này đều thuộc quyền sở hữu của cụ. Trong trường hợp, phần đất ông Đ, bà U được chia có tài sản của cụ thì cụ không yêu cầu ông Đ, bà U thanh toán giá trị tài sản mà cụ tự di dời đi nơi khác.

Cụ D xác nhận phần đất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 5.075m² là di sản do kỵ Nguyễn Thị N2 để lại nhưng do có phần diện tích nằm ngoài khuôn viên quản lý nên cụ cũng chỉ yêu cầu giải quyết phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của kỵ N2 và nằm trong khuôn viên hàng rào do cụ D xây dựng diện tích là 4.684,1m². Cụ D đồng ý chia phần đất này thành 04 phần bằng nhau, cụ hưởng 01 phần, ông Đ hưởng 01 phần, bà U hưởng 01 phần và 01 phần đất hương quả. Cụ yêu cầu được hưởng phần đất hương quả này. Đối với số tiền và vàng cụ đã bỏ ra để khai khẩn phần đất này thì cụ không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Cụ D không đồng ý trả lại phần đất lúa diện tích đo đạc là 1.130m². Vì đất này ban đầu cấp cho kỵ N2. Sau khi tập đoàn tan rã và kỵ N2 chết thì nhà nước thu hồi lại. Sau đó, do cụ cũng là vợ liệt sĩ và người có công cách mạng nên nhà nước mới cấp lại cho cụ phần đất này. Cụ không có tài liệu chứng cứ thể hiện việc này. Cụ quản lý sử dụng đất này để làm đất hương quả và cho ông Banh thuê lấy tiền cúng giỗ cho cha mẹ, ông bà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – Ông Lê Minh Hiền - Trợ giúp viên pháp lý trình bày: Ông thống nhất với ý kiến của cụ D về việc chia di sản của kỵ N2 thành 04 phần bằng nhau; trong đó, cụ D được hưởng 02 phần, ông Đ và bà U mỗi người được hưởng 01 phần và không đồng ý với yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Đ, đối với phần đất 1.130m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U có đơn yêu cầu độc lập ngày 28-10-2021, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị L1, Trần Văn X, bà Trần Thị N, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn D2, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, bà Huỳnh Thị Bé H trình

bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về hàng thừa kế của kỵ N2 và kỵ T3. Do phần đất di sản thừa kế của kỵ N2 để lại có phần diện tích nằm ngoài khuôn viên quản lý nên bà cũng chỉ yêu cầu giải quyết phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của kỵ N2 và nằm trong khuôn viên hàng rào do cụ D xây dựng diện tích là $4.684,1\text{m}^2$, bà đồng ý với cách chia của cụ D, chia phần đất diện tích là $4.684,1\text{m}^2$ thành 04 phần bằng nhau, bà yêu cầu được hưởng 01 phần, giao ông Đ 01 phần, giao cụ D 02 phần. Trong trường hợp phần đất bà được chia có tài sản trên đất của cụ D thì bà không đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên đất cho cụ D vì cụ D đã được hưởng phần đất hương quả. Đối với phần đất ruộng 1.130m^2 thì bà không tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị U “tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bà Nguyễn Thị D

1.1. Chia cho ông Nguyễn Văn T4 gồm ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L phần đất diện tích $1.171,2\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 loại đất ONT và $1.071,2\text{m}^2$ loại đất BHK) có trong thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà H1 (ông H2, bà M1) dài $30,66\text{m}$;
- Hướng Tây giáp đất đường đất dài $10,38\text{m} + 6\text{m}$;
- Hướng Nam giáp đất ông D3, thửa 844 (còn lại) dài $4,4\text{m} + 14,79\text{m} + 9,92\text{m} + 35,69\text{m} + 15,67\text{m} + 13,87\text{m}$;
- Hướng Bắc giáp đất (bà D, bà U) được chia dài $40,78\text{m} + 21,32\text{m} + 2,72\text{m} + 14,3\text{m}$

1.2. Chia cho bà Nguyễn Thị D1 gồm Trần Thị N1, Huỳnh Thị Bé H, Trần Văn T, Trần Văn T1, Trần Văn T2, Trần Thị N, Trần Văn D2, Trần Thị L2, Trần Thị U, Trần Thị L1, Trần Văn X được chia phần đất diện tích $1.170,9\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 loại đất ONT và $1.070,9\text{m}^2$ loại đất BHK) 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà H1 (ông H2, bà M1) dài $45,94\text{m} + 9,02\text{m}$;
- Hướng Tây giáp đất bà D được chia dài $56,21\text{m}$;
- Hướng Nam giáp đất ông Đ được chia dài $21,32$;
- Hướng Bắc giáp đường bờ kênh dài $8,81\text{m} + 12,27\text{m}$.

1.3. Bà Nguyễn Thị D được chia phần đất diện tích 2.342m^2 (trong đó có 200m^2 loại đất ONT và 2.142m^2 loại đất BHK) 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ

2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà U được chia dài 56,21m;
- Hướng Tây giáp đường đất, đất ông T5 dài 13,84m + 9,77m + 36,95m;
- Hướng Nam giáp đất ông Đ được chia dài 40,78m;
- Hướng Bắc giáp đường lòng kênh dài 36,93mm.

(Có sơ đồ kèm theo).

1.4. Kiến nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00122 QSDĐ/I10 ngày 03/5/1993 do cụ Nguyễn Thị N2 đứng tên theo như quyết định của bản án đã tuyên.

1.5. Buộc bà Nguyễn Thị D xử lý, di dời, tháo dỡ, thu dọn, nhổ đi nơi khác các tài sản có trên phần đất diện tích 1.171,2m² (trong đó có 100m² loại đất ONT và 1.071,2m² loại đất BHK) có trong thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh để giao đất cho chi của ông Nguyễn Văn T4 được quyền sử dụng.

1.6. Buộc bà Nguyễn Thị D xử lý, di dời, tháo dỡ, thu dọn, nhổ đi nơi khác các tài sản có trên phần đất diện tích 1.171,9m² (trong đó có 100m² loại đất ONT và 1.070,9m² loại đất BHK) có trong thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh để giao đất cho chi của bà Nguyễn Thị D1 được quyền sử dụng.

2. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất gồm 01 căn nhà tường xưa, mái ngói, cửa cây, nền gạch tàu, tường xây tô, diện tích 84,0 m² + 52,0 m²; 01 căn nhà tường, không la phong, mái ngói, nền gạch bông, diện tích 36 m²; 01 chuồng (nuôi bò), cột xi măng, mái tole, nền xi măng, diện tích 43,0 m²; 01 chuồng (nuôi heo), cột xi măng, tường xây cao 01 m, mái tole, nền xi măng, có diện tích 93,0 m² + 21,6 m²; 01 nhà tạm chứa rơm, xây tường, mái tole, nền xi măng, cột xi măng, diện tích 12,0 m²; 01 nhà tạm, mái tole, nền xi măng, cột xi măng, diện tích 15,0 m²; 01 cái miếu, xây tường, đã tô, mái bê tông, diện tích 02m x 02m; 01 nhà vệ sinh xây tường, đã tô, nền gạch bông, diện tích 5,0 m²; 01 hồ chứa nước, xây tường; 01 sân gạch tàu, diện tích 72,0 m². Các công trình này do bà D xây dựng. Ngoài ra trên đất còn có các cây trồng gồm 10 cây Lòng mức đường kính 10 cm; 15 cây Lòng mức đường kính 15 cm; 05 cây Lòng mức đường kính 20 cm; 59 cây Cau 05 năm tuổi, không trái; 01 bụi măng tre khoảng 15 cây; 03 bụi trúc, mỗi bụi 25 cây; 01 cây Măng cầu xiêm, 02 năm tuổi; 02 cây mít trên 05 năm tuổi; 01 cây mít trên 03 năm tuổi; 02 cây xà cừ đường kính 100 cm; 04 cây xà cừ đường kính 25 cm; 03 bụi măng măng tông (tre), mỗi bụi 10 cây; 04 bụi trúc, mỗi bụi 20 cây; 85 cây chuối; 01 bụi 01 bụi tầm vong 20 cây; 03 cây Phát tài; 01 cây Sa kê 01 năm tuổi. Ghi nhận bà Nguyễn Thị D không yêu cầu ông Đ, bà U thanh toán giá trị tài sản trên đất.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với bà Nguyễn Thị D, phần đất diện tích 1.130m² tại thửa 15, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10-4-2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã TB có Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS; kháng nghị một phần bản án sơ thẩm theo hướng xác định bà Huỳnh Thị Bé H không phải là người thừa kế thế vị của cụ Đưa và chỉ tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

- Ngày 10-4-2023 nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U kháng cáo một phần bản án sơ thẩm;

+ Ông Đ yêu cầu chia di sản thừa kế thành 03 phần bằng nhau cho hàng thừa kế và chia di sản của kỵ N2 đối với phần đất có diện tích 1.130m² tại thửa 15, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005) tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà U yêu cầu chia di sản thừa kế thành 03 phần bằng nhau cho hàng thừa kế và chia lại vị trí đất cho gia đình bà bao gồm đất mặt tiền đường nhựa lẫn mặt hậu để đảm bảo tương xứng về giá trị cũng như tiện sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, kiểm sát viên giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS, ngày 10-4-2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã TB. Nguyên đơn ông Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà U giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Nguyễn Thị D - Trợ giúp viên pháp lý Lê Minh Hiền trình bày luận cứ bảo vệ:*

Cụ D sinh ra, lớn lên, gắn bó với mảnh đất này cho đến nay đã 86 năm. Cụ D sinh sống cùng kỵ T3 và kỵ N2. Trong thời gian kỵ T3, kỵ N2 già yếu, bệnh tật thì chỉ có cụ D chăm sóc, phụng dưỡng và sau khi kỵ T3, kỵ N2 qua phần thì cụ D là người thờ cúng, hàng năm cúng 10 lễ giỗ và cũng là người quản lý, gìn giữ di sản đến nay nên Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thành 04 phần là có căn cứ. Đối với phần đất ruộng diện tích 1.130m² do kỵ N2 đứng tên, cụ D đang quản lý sử dụng, nên ông Đ yêu cầu trả lại là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu này của ông Đ là phù hợp. Đối với yêu cầu của bà U, thấy rằng: Ở cấp sơ thẩm bà U thống nhất chia 04 phần, nay kháng cáo yêu cầu chia 03 phần là không hợp lý và việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đất theo sơ đồ trên là hợp lý, vì trên đất chia cho cụ D có nhà thờ và các công trình khác gắn liền căn nhà của cụ D, hạn chế các biện pháp tháo dỡ, di dời. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu

kháng cáo của nguyên đơn ông Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà U; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận, các bên đương sự tự thỏa thuận và đi đến thống nhất như sau:

* Chia di sản thừa kế đối với phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của kỵ Nguyễn Thị N2 và nằm trong khuôn viên hàng rào do cụ D xây dựng, với diện tích là 4.684,1m²; cụ thể như sau:

1- Các đương sự thống nhất chừa lối đi chung có diện tích 2m x 45m (90,1m²) phần giáp đất chia cho chi của cụ Đưa và giáp đường bờ kênh (có sơ đồ kèm theo)

2- Chia cho chi của cụ Nguyễn Thị D1, bao gồm: bà Trần Thị N1, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, ông Trần Thị N, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn X phần đất (phần 1) có diện tích 809,7m² (trong đó có 100m² loại đất ONT và 709,7m² loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất cụ D được chia, dài 18m;
- Hướng Tây giáp MPT 168 của Nguyễn Văn T6 dài 18m;
- Hướng Nam giáp đất cụ D được chia dài 45m;
- Hướng Bắc giáp lối đi chung dài 45m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Cụ Nguyễn Thị D có trách nhiệm xử lý, di dời, tháo dỡ, thu dọn (phần chuồng heo diện tích 93m² và chuồng heo diện tích 21,6m²) và nhổ đi nơi khác các tài sản có trên phần đất diện tích 809,7m² (trong đó có 100 m² loại đất ONT và 709,7m² loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh để giao đất cho chi của cụ Đưa được toàn quyền quản lý, sử dụng.

3- Chia cho cụ Nguyễn Thị D phần đất (phần 2+3) có diện tích 2.884,3m² (trong đó có 200 m² loại đất ONT và 2.684,3m² loại đất BHK) thuộc thửa số 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông H2, bà M1 dài 19,94m + 26m + 11,74m + 14,30m + 30,66m;
- Hướng Tây giáp đường đất và đất ông T6 dài 2m + 9,77m + 16,95m;
- Hướng Nam giáp đất ông Đ được chia dài 38m + 6,97m và MPT 884 dài 14,08m + 15,67m + 13,87m;

- Hướng Bắc giáp đất chia cho chi cụ D1 dài 45m và đường bờ kênh dài 12,27m;

(Có sơ đồ kèm theo).

4- Chia cho chi cụ Nguyễn Văn T4 gồm ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L phần đất (phần 4) có diện tích $900,2\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 loại đất ONT và $800,2\text{m}^2$ loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất cụ D được chia dài 22m;

- Hướng Tây giáp đất đường đất dài 17,84m + 10,38m;

- Hướng Nam giáp đất ông D3 (thửa 230) và MPT thửa 844 (còn lại) dài 4,4m + 14,79m + 9,92m + 21,61m;

- Hướng Bắc giáp đất cụ D được chia dài 38,03m + 6,07m;

(Có sơ đồ kèm theo)

Cụ Nguyễn Thị D có trách nhiệm xử lý, di dời, tháo dỡ, thu dọn và nhổ đi nơi khác các tài sản có trên phần đất diện tích $900,2\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 loại đất ONT và $800,2\text{m}^2$ loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, để giao đất cho chi của cụ T4 được toàn quyền quản lý, sử dụng.

5. Các đương sự thống nhất không tranh chấp tài sản có trên diện tích đất là $4.684,1\text{m}^2$ (Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ngày 17-3-2022 của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh)

* Riêng phần đất diện tích 1.130m^2 tại thửa 15, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), loại đất LUC tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh các đương sự thống nhất không tranh chấp và giao cho cụ Nguyễn Thị D được toàn quyền quản lý, sử dụng, kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa đất ông N3 dài 30,84m.

- Hướng Tây giáp thửa đất ông T7 dài 31,17m.

- Hướng Nam giáp thửa đất ông B dài 36,91m.

- Hướng Bắc giáp đất ông B dài 36,23m.

(Có sơ đồ kèm theo)

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung,

thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã TB;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã TB.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát Nhân dân thị xã TB

[1.1] Về việc cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của bà Huỳnh Thị Bé H, thấy rằng: Bà Huỳnh Thị Bé H là vợ của ông Trần Văn S (chết năm 2007), cụ Nguyễn Thị D1 chết năm 2012. Ông S chết trước cụ Đưa nên chỉ có các con của ông S là những người thừa kế thế vị. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Huỳnh Thị Bé H là người thừa kế thế vị cùng các con của ông S là không đúng theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật dân sự. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Huỳnh Thị Bé H là có căn cứ.

[1.2] Đối với phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã TB về việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ là chưa chính xác. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự tự nguyện thỏa thuận phân chia thừa kế, nên không xem xét kháng nghị về phần này của Viện kiểm sát.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận như sau: Các đương sự thống nhất về hàng thừa kế của kỵ T3, kỵ N2 gồm có: Các con của cụ T4 (M); các con của cụ D1 và cụ Nguyễn Thị D như đã trình bày ở trên. Thống nhất phần đất có diện tích 4.684,1m² thuộc thửa 3254, tờ bản đồ số 04, thửa 438, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh; chuyển lới (BĐ 2005) thành thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 và phần đất đất diện tích 1.130m² tại thửa 15, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), loại đất LUC tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh là di sản của kỵ Nguyễn Thị N2 để lại và tự thỏa thuận thống nhất về việc chia thừa kế di sản của kỵ Nguyễn Thị N2. Cụ thể như sau:

[2.1] Các đương sự thống nhất: Chừa phần đất có diện tích 2m x 45m (90,1m²) trong tổng diện tích đất 4.684,1m², phần giáp đất chia cho chi của cụ Đưa và giáp đường bờ kênh (có sơ đồ kèm theo) là lối đi chung.

[2.2] Chia cho chi của cụ Nguyễn Thị D1, bao gồm: bà Trần Thị N1, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, ông Trần Thị N, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn X phần đất (phần 1) có diện tích 809,7m² (trong đó có 100 m² loại đất ONT và 709,7m² loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất cụ D được chia, dài 18m;
- Hướng Tây giáp MPT 168 của Nguyễn Văn T6 dài 18m;
- Hướng Nam giáp đất cụ D được chia dài 45m;
- Hướng Bắc giáp lối đi chung dài 45m.

Cụ Nguyễn Thị D có trách nhiệm xử lý, di dời, tháo dỡ, thu dọn (phần chuồng heo diện tích 93m² và chuồng heo diện tích 21,6m²) và nhổ đi nơi khác các tài sản có trên phần đất diện tích 809,7m² (trong đó có 100 m² loại đất ONT và 709,7m² loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh để giao đất cho chi của cụ Đưa được toàn quyền quản lý, sử dụng.

[2.3] Chia cho cụ Nguyễn Thị D phần đất (phần 2+3) có diện tích 2.884,3m² (trong đó có 200 m² loại đất ONT và 2.684,3m² loại đất BHK) thuộc thửa số 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông H2, bà M1 dài 19,94m + 26m + 11,74m + 14,30m + 30,66m;
- Hướng Tây giáp đường đất và đất ông T6 dài 2m + 9,77m + 16,95m;
- Hướng Nam giáp đất ông Đ được chia dài 38m + 6,97m và MPT 884 dài 14,08m + 15,67m + 13,87m.
- Hướng Bắc giáp đất chia cho chi cụ Đưa dài 45m và đường bờ kênh dài 12,27m.

[2.4] Chia cho chi cụ Nguyễn Văn T4 gồm ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L phần đất (phần 4) có diện tích 900,2m² (trong đó có 100m² loại đất ONT và 800,2m² loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất cụ D được chia dài 22m;
- Hướng Tây giáp đất đường đất dài 17,84m + 10,38m;
- Hướng Nam giáp đất ông D3 (thửa 230) và MPT thửa 844 (còn lại) dài 4,4m + 14,79m + 9,92m + 21,61m;

- Hướng Bắc giáp đất cụ D được chia dài 38,03m + 6,07m

Cụ Nguyễn Thị D có trách nhiệm xử lý, di dời, tháo dỡ, thu dọn và nhổ đi nơi khác các tài sản có trên phần đất diện tích 900,2m² (trong đó có 100m² loại đất ONT và 800,2m² loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BD 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, để giao đất cho chi của cụ T4 được toàn quyền quản lý, sử dụng.

[2.5] Các đương sự thống nhất không tranh chấp tài sản có trên diện tích đất là 4.684,1m² (Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ngày 17-3-2022 của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh)

[2.6] Các đương sự thống nhất giao cho cụ Nguyễn Thị D được toàn quyền quản lý, sử dụng, kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.130m² tại thửa 15, tờ bản đồ số 35 (BD 2005), loại đất LUC tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Đất có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa đất ông N3 dài 30,84m
- Hướng Tây giáp thửa đất ông T7 dài 31,17m;
- Hướng Nam giáp thửa đất ông B dài 36,91m
- Hướng Bắc giáp đất ông B dài 36,23m

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh về xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Huỳnh Thị Bé H. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Việc thỏa thuận này không trái luật và đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; sửa bản án sơ thẩm.

[5] Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 9.000.000 (chín triệu đồng) đồng (ghi nhận đã nộp đủ).

Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả lại ông Nguyễn Văn Đ số tiền 18.000.000 (mười tám triệu) đồng.

Bà Trần Thị N1, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, ông Trần Thị N, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn X có nghĩa vụ trả lại ông Nguyễn Văn Đ số tiền 9.000.000 (chín triệu) đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ. Hoàn lại cho ông Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 (Năm triệu) đồng theo biên lai số 0014881 ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị

xã TB và số tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm đã nộp là 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai số 0026274 ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị D.

- Bà Trần Thị N1, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, ông Trần Thị N, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn X phải chịu án phí tương đương giá trị tài sản được chia trị giá (theo biên bản định giá ngày 17 tháng 3 năm 2022 có giá là 1.277.000 đồng/m²) thành tiền là 1.277.000 đồng x 809,7m² = 1.033.986.900 đồng (làm tròn thành 1.033.987.000 đồng).

Án phí phải chịu là 36.000.000 đồng + (233.987.000 đồng x 3%) = 43.019.610 đồng, làm tròn thành 43.020.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai số 0026269 ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB. Bà Trần Thị N1, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, ông Trần Thị N, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn X phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 38.020.000 (ba mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

- Bà U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2023/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, cụ thể như sau:

2.1 Các đương sự thống nhất: Chừa phần đất có diện tích $2\text{m} \times 45\text{m}$ ($90,1\text{m}^2$) trong tổng diện tích đất $4.684,1\text{m}^2$, phần giáp đất chia cho chi của cụ Đưa và giáp đường bờ kênh (có sơ đồ kèm theo) là lối đi chung.

2.2 Chia cho chi của cụ Nguyễn Thị D1, bao gồm: bà Trần Thị N1, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, ông Trần Thị N, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn X phần đất (phần 1) có diện tích $809,7\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 loại đất ONT và $709,7\text{m}^2$ loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất cụ D được chia, dài 18m;
- Hướng Tây giáp MPT 168 của Nguyễn Văn T6 dài 18m;
- Hướng Nam giáp đất cụ D được chia dài 45m;
- Hướng Bắc giáp lối đi chung dài 45m. (Có sơ đồ kèm theo)

Cụ Nguyễn Thị D có trách nhiệm xử lý, di dời, tháo dỡ, thu dọn (phần chuồng heo diện tích 93m^2 và chuồng heo diện tích $21,6\text{m}^2$) và nhổ đi nơi khác các tài sản có trên phần đất diện tích $809,7\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 loại đất ONT và $709,7\text{m}^2$ loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh để giao đất cho chi của cụ Đưa được toàn quyền quản lý, sử dụng.

2.3 Chia cho cụ Nguyễn Thị D phần đất (phần 2+3) có diện tích $2.884,3\text{m}^2$ (trong đó có 200m^2 loại đất ONT và $2.684,3\text{m}^2$ loại đất BHK) thuộc thửa số 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông H2, bà M1 dài $19,94\text{m} + 26\text{m} + 11,74\text{m} + 14,30\text{m} + 30,66\text{m}$;
- Hướng Tây giáp đường đất và đất ông T6 dài $2\text{m} + 9,77\text{m} + 16,95\text{m}$;
- Hướng Nam giáp đất ông Đ được chia dài $38\text{m} + 6,97\text{m}$ và MPT 884 dài $14,08\text{m} + 15,67\text{m} + 13,87\text{m}$;
- Hướng Bắc giáp đất chia cho chi cụ Đưa dài 45m và đường bờ kênh dài 12,27m. (Có sơ đồ kèm theo)

2.4 Chia cho chi cụ Nguyễn Văn T4 gồm ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị L phần đất (phần 4) có diện tích $900,2\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 loại đất ONT và $800,2\text{m}^2$ loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất cụ D được chia dài 22m;
- Hướng Tây giáp đất đường đất dài $17,84\text{m} + 10,38\text{m}$;
- Hướng Nam giáp đất ông D3 (thửa 230) và MPT thửa 844 (còn lại) dài $4,4\text{m} + 14,79\text{m} + 9,92\text{m} + 21,61\text{m}$;

- Hướng Bắc giáp đất cụ D được chia dài 38,03m + 6,07m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Cụ Nguyễn Thị D có trách nhiệm xử lý, di dời, tháo dỡ, thu dọn và nhổ đi nơi khác các tài sản có trên phần đất diện tích 900,2m² (trong đó có 100m² loại đất ONT và 800,2m² loại đất BHK) thuộc thửa 844, 845, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, để giao đất cho chi của cụ T4 được toàn quyền quản lý, sử dụng.

2.5 Các đương sự thống nhất không tranh chấp tài sản có trên diện tích đất là 4.684,1m² (Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ngày 17-3-2022 của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh).

2.6 Các đương sự thống nhất giao cho cụ Nguyễn Thị D được toàn quyền quản lý, sử dụng, kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.130m² tại thửa 15, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), loại đất LUC tọa lạc tại khu phố AP, phường AT, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Đất có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa đất ông N3 dài 30,84m.

- Hướng Tây giáp thửa đất ông T7 dài 31,17m;

- Hướng Nam giáp thửa đất ông B dài 36,91m.

- Hướng Bắc giáp đất ông B dài 36,23m.

(Có sơ đồ kèm theo)

3. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

- Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 9.000.000 (chín triệu đồng) đồng (ghi nhận đã nộp đủ).

- Cụ Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả lại ông Nguyễn Văn Đ số tiền 18.000.000 (mười tám triệu) đồng.

- Bà Trần Thị N1, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, ông Trần Thị N, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn X có nghĩa vụ trả lại ông Nguyễn Văn Đ số tiền 9.000.000 (chín triệu) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ. Hoàn lại cho ông Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 (Năm triệu) đồng theo biên lai số 0014881 ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB và số tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm đã nộp là 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai số 0026274 ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị D.

- Bà Trần Thị N1, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, ông Trần Thị N, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông

Trần Văn X phải chịu chung án phí dân sự sơ thẩm là 43.020.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai số 0026269 ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB.

Bà Trần Thị N1, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, anh Trần Văn T2, ông Trần Thị N, ông Trần Văn D2, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị U, bà Trần Thị L1, ông Trần Văn X còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 38.020.000 (ba mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Trần Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà U nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0027151, ngày 10-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND.TX TB;
- CCTHADS TX TB;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP TAND tỉnh;
- Lưu tập án DSPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Sang